



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2023

Đơn vị kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2023	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2023	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2023	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2023	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	19 - 40

05011
CÔNG
TNH
DỊCH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHIA
1 - T.P.

G.P.
CỔ
CỔ
CHỨ
NH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 7 ngày 11/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại : Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2019 - 2024 bao gồm :

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị	Từ nhiệm ngày 08/04/2023
Ông Đào Đức Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	Từ nhiệm ngày 08/04/2023
Ông Phan Thành Đạt	Thành viên Hội đồng Quản trị	Từ nhiệm ngày 08/04/2023
Bà Trịnh Thị Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 08/04/2023
Ông Nguyễn Tài Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 08/04/2023
Bà Tạ Hải Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 08/04/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Dương	Trưởng ban	
Ông Trương Văn Tiến	Thành viên	
Bà Trịnh Thị Lan	Thành viên	Từ nhiệm ngày 08/04/2023
Ông Hoàng Minh Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15/02/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Bà Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/04/2023
Ông Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/07/2023
Bà Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật Ông Trần Anh Thắng Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Anh Thắng



Số :63.....BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi : - Các Cổ đông****- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, được lập ngày 23/02/2024 từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2023, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 27 tháng 02 năm 2024

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)****Phó Tổng Giám Đốc****NGUYỄN THỊ TUYẾT**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0624 - 2023 - 142-1

Kiểm toán viên**VÕ THỊ MỸ HƯƠNG**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0858 - 2023 - 142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.283.565.423.676	1.005.777.929.924
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		1.277.769.649.931	1.001.495.798.235
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.A.1	405.904.204.261	397.105.772.165
1.1 Tiền	111.1		405.904.204.261	397.105.772.165
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.A.3.1	159.493.479.080	326.132.125.120
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114	6.A.3.3	695.255.032.211	282.017.029.539
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	6.A.4	(14.209.824.261)	(14.734.353.808)
7. Các khoản phải thu	117		30.077.646.495	10.793.523.938
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.A.5	30.077.646.495	10.793.523.938
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		11.102.071.152	3.320.499.278
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		18.975.575.343	7.473.024.660
8. Trả trước cho người bán	118	6.A.6	926.658.000	82.500.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.A.5	322.454.145	99.201.281
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.795.773.745	4.282.131.689
1. Tạm ứng	131		772.617.794	537.817.980
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.A.7	2.699.242.385	1.942.619.569
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.132.927.000	1.686.527.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		190.986.566	115.167.140
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		612.702.561.292	12.178.324.556
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		600.000.000.000	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		600.000.000.000	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	6.A.3.2	600.000.000.000	0
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		6.135.119.771	7.271.029.314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.A.9	859.326.698	1.449.407.059
- Nguyên giá	222		9.657.421.097	9.602.421.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.798.094.399)	(8.153.014.038)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.A.10	5.275.793.073	5.821.622.255
- Nguyên giá	228		13.787.955.031	13.087.955.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(8.512.161.958)	(7.266.332.776)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		6.567.441.521	4.907.295.242
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	6.A.8	6.567.441.521	4.907.295.242
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.896.267.984.968	1.017.956.254.480

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		425.365.211.727	28.229.731.072
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		420.114.228.100	11.960.253.673
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	6.A.23	400.000.000.000	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		400.000.000.000	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	6.A.18	889.057.862	652.343.603
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.A.20	0	9.000.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		329.000.000	775.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.A.19	13.541.734.160	7.485.500.723
11. Phải trả người lao động	323		0	0
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		75.336.900	49.311.300
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		310.684.931	0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	6.A.21	20.880.054	20.880.054
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.947.534.193	2.968.217.993
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II Nợ phải trả dài hạn	340		5.250.983.627	16.269.477.399
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.A.22	5.250.983.627	16.269.477.399
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.470.902.773.241	989.726.523.408
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.470.902.773.241	989.726.523.408
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	802.500.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.200.000.000.000	802.500.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.200.000.000.000	802.500.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.921.646.602	1.921.646.602
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.A.27	268.479.105.479	184.802.855.646
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		247.475.170.969	119.724.946.049
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		21.003.934.510	65.077.909.597
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.896.267.984.968	1.017.956.254.480

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
TP. HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		120.000.000	80.250.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	6.A.11	59.721.770.000	218.186.300.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		59.721.770.000	218.186.300.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>		0	0
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>		0	0
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>		0	0
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>		0	0
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>		0	0
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>		0	0
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	6.A.12	100.001.050.000	1.050.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>		100.001.050.000	1.050.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>		0	0
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>		0	0
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>		0	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	6.A.13	500.000.000.000	0
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	6.A.14	0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	6.A.15	3.169.181.000.000	4.056.977.130.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.481.164.580.000	3.671.368.030.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		278.708.000.000	173.025.980.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		235.520.000.000	119.520.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		75.000.000.000	75.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		98.788.420.000	18.063.120.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	6.A.16	464.702.980.000	916.530.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		464.702.980.000	916.530.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.A.17	647.101.033.943	691.786.246.160
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		373.316.343.023	669.047.823.390
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		273.784.690.920	22.738.422.770
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		273.784.690.920	22.738.422.770
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.A.24	647.101.033.943	691.786.246.160
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		647.101.033.943	691.786.246.160
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		0	0
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	0
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	0

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

Trần Anh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2023

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		93.846.641.149	73.163.885.857
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.B.1.1	72.572.882.245	8.503.670.881
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	6.B.1.2	21.273.747.904	63.655.029.626
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.B.1.3	11.000	1.005.185.350
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.B.1.3	2.340.520.547	11.849.315.068
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.B.1.3	53.132.803.026	36.752.677.645
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	6.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		45.290.557.161	25.726.460.500
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		310.000.000	875.000.000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1.800.177.791	2.570.472.665
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.574.975.892	1.575.711.276
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.715.000.000	1.972.272.728
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	6.B.1.4	4.430.728	5.427.125
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		200.015.106.294	154.491.222.864
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		77.999.755.383	50.680.265.972
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.B.1.1	1.216.794.646	3.238.197.563
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.B.1.2	76.366.216.763	46.764.733.814
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		416.743.974	677.334.595
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.B.1.6	(524.529.547)	1.308.148.044
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.390.647.670	975.317.489
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.B.1.6	25.695.079.186	13.370.364.119
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.B.1.6	3.638.798.446	3.136.756.297
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.B.1.6	2.005.210.457	3.101.483.677
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		110.204.961.595	72.572.335.598
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.B.1.5	44.507.812.943	16.089.076.512
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		44.507.812.943	16.089.076.512

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2023

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52	6.B.1.7	1.399.150.684	550.986.302
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55		0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		1.399.150.684	550.986.302
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.B.1.8	25.764.304.581	18.801.489.769
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		107.154.502.377	78.655.487.707
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		0	40.909.091
8.2 Chi phí khác	72		0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		0	40.909.091
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		107.154.502.377	78.696.396.798
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		162.246.971.236	61.806.100.986
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(55.092.468.859)	16.890.295.812
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	6.B.1.9	21.498.936.344	15.701.255.158
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		32.517.430.116	12.323.195.996
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(11.018.493.772)	3.378.059.162
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		85.655.566.033	62.995.141.640
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	0
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		0	0
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		0	0
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304		0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	0
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		1.367	617
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thùy Dung



Lê Thị Thùy Dung



Trần Anh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		107.154.502.377	78.696.396.798
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(41.217.752.716)	(13.748.293.329)
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.890.909.543	1.789.796.881
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		1.399.150.684	550.986.302
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(44.507.812.943)	(16.089.076.512)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		75.841.687.216	48.072.881.858
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		76.366.216.763	46.764.733.814
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		(524.529.547)	1.308.148.044
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(21.273.747.904)	(63.655.029.626)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(21.273.747.904)	(63.655.029.626)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(952.959.069.820)	131.324.843.734
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		111.546.177.181	(143.310.752.558)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(600.000.000.000)	250.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(413.238.002.672)	39.761.050.160
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(19.284.122.557)	2.097.619.667
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(669.252.864)	544.253.086
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(310.619.240)	113.265.517
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.106.546.279)	(2.127.386.356)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		236.714.259	(249.544.319)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(756.622.816)	(1.000.196.475)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(28.630.386.706)	(13.896.804.577)
(-) Lãi vay đã trả	44		(1.088.465.753)	(550.986.302)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(853.158.000)	(419.587.000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		26.025.600	6.364.250
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2.169.190.027	1.585.433.387
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		0	(1.228.450.686)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		0	565.940
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(832.454.380.847)	180.690.799.435

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo Phương pháp Giá tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(755.000.000)	(426.877.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		44.507.812.943	16.089.076.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		43.752.812.943	15.662.199.512
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		397.500.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	
3. Tiền vay gốc	73		2.068.000.000.000	1.542.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		2.068.000.000.000	1.542.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.668.000.000.000)	(1.542.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		(1.668.000.000.000)	(1.542.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		797.500.000.000	196.352.998.947
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong năm	90		8.798.432.096	196.352.998.947
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	101		397.105.772.165	200.752.773.218
- Tiền	101.1		397.105.772.165	200.752.773.218
- Các khoản tương đương tiền	101.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		0	0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		405.904.204.261	397.105.772.165
- Tiền	103.1	6.A.1	405.904.204.261	397.105.772.165
- Các khoản tương đương tiền	103.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		83.356.106.797.755	83.245.840.814.057
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(83.400.792.009.972)	(83.303.200.695.150)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		0	0
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		0	0
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		0	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		0	0
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(44.685.212.217)	(57.359.881.093)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		691.786.246.160	749.146.127.253
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		691.786.246.160	749.146.127.253
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		669.047.823.390	744.251.890.253
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		22.738.422.770	4.894.237.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		647.101.033.943	691.786.246.160
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		647.101.033.943	691.786.246.160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		373.316.343.023	669.047.823.390
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		273.784.690.920	22.738.422.770
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Thùy Dung

Trần Anh Thắng

Lê Thị Thùy Dung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2023

ĐVT : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		928.283.730.406	989.726.523.408	67.149.375.121	5.706.582.119	527.229.541.120	46.053.291.287	989.726.523.408	1.470.902.773.241
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		802.500.000.000	802.500.000.000	0	0	397.500.000.000	0	802.500.000.000	1.200.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		802.500.000.000	802.500.000.000	0	0	397.500.000.000	0	802.500.000.000	1.200.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007		0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008		0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160	0	0	0	0	502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		1.145.472.283	1.921.646.602	776.174.319	0	0	0	1.921.646.602	1.921.646.602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		124.136.236.963	184.802.855.646	66.373.200.802	5.706.582.119	129.729.541.120	46.053.291.287	184.802.855.646	268.479.105.479
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		72.570.564.016	119.724.946.049	49.482.904.990	2.328.522.957	129.729.541.120	1.979.316.200	119.724.946.049	247.475.170.969
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		51.565.672.947	65.077.909.597	16.890.295.812	3.378.059.162	0	44.073.975.087	65.077.909.597	21.003.934.510
	Tổng cộng			928.283.730.406	989.726.523.408	67.149.375.121	5.706.582.119	527.229.541.120	46.053.291.287	989.726.523.408	1.470.902.773.241



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2023

ĐVT : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán			0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý			0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài			0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng			0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Trần Anh Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 7 ngày 11/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 08/04/2023, sửa đổi bổ sung ngày 31/08/2023

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán : 1.200.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 91 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể :

Dự phòng chung được trích lập và xác định bằng 0.75% Tổng số dư các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn :

Các khoản ký quỹ thuê văn phòng được ghi nhận trong suốt thời gian thuê văn phòng, và chấm dứt ghi nhận khi không còn thực hiện hợp đồng thuê nữa.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

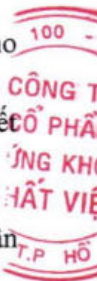
<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.



- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK : Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại các cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không

4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau :

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ : Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của công ty là 109.377.904.080 VND. Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi khối nguồn vốn và kinh doanh tài chính của công ty theo chính sách của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài khoản tài chính mà công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

5011729-
CÔNG TY
TNHH
VỤ VỤ VI
SINH KẾ T
KIỂM TOÁ
PHÍA NAM
- T.P HỒ C

100
CÔNG
Ổ PH
NG KH
ẤT VI
T.P HỒ

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	328.646.383	261.054.811
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	405.575.557.878	396.844.717.354
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	0	0
Tổng	405.904.204.261	397.105.772.165

(*) Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	54.237.973	3.185.319.799
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - phong tỏa tăng vốn	51.787.038	21.009.278
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (SGD 1)	25.038.284.123	38.207.848
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	3.214.823	5.253.433
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	53.155.271	176.157.954
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	18.037.720	32.750.000
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành	6.474.156	6.461.255
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	25.797.633	20.646.861
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	202.626.484	356.950.970
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình	1.574.837	1.959.956
Tiền gửi tại VP Bank	115.576.884	0
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Quang Trung	4.790.936	
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực - lãi suất 6,8% - 9,3%/năm (tùy kỳ hạn và hợp đồng); được rút trước hạn	350.000.000.000	393.000.000.000
Tiền gửi tại VP Bank - kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,15%/năm; được rút trước hạn	30.000.000.000	0
Cộng	405.575.557.878	396.844.717.354

A.2 Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty Chứng khoán	98.940.213	9.292.071.791.520
- Cổ phiếu	24.960.373	402.858.809.990
- Trái phiếu	73.979.440	8.479.820.943.330
- Chứng khoán khác	400	409.392.038.200
b. Của nhà đầu tư	1.851.847.267	46.781.667.698.100
- Cổ phiếu	1.683.992.925	29.581.283.027.900
- Trái phiếu	167.315.000	17.199.743.105.000
- Chứng khoán khác	539.342	641.565.200
Cộng	1.950.787.480	56.073.739.489.620

A.3. Các loại tài sản tài chính

A.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết khác	2.533.100	1.654.080	2.533.100	1.298.680
EVF	0	0	131.860.000.000	148.126.545.440
HHC	64.990.452.843	86.861.250.000	27.837.054.115	35.952.000.000
HIO	18.130.000.000	22.515.000.000	0	0
IJC	0	0	3.031.333.333	2.492.600.000
MWG	0	0	7.907.250.000	7.293.000.000
NKG	0	0	11.850.867.699	9.992.325.000
STB	0	0	1.787.164.136	1.800.000.000
TSC	0	0	200.330.000	79.316.000
TSJ	0	0	60.308.205.741	120.395.040.000
Trái phiếu niêm yết	50.115.575.000	50.115.575.000	0	0
Cộng	133.238.560.943	159.493.479.080	244.784.738.124	326.132.125.120

A.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu niêm yết	0	0
Trái phiếu chưa niêm yết	600.000.000.000	0
Cộng	600.000.000.000	0

A.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin mua	563.805.890.868	549.596.066.607	264.724.564.891	249.990.211.083
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	131.449.141.343	131.449.141.343	17.292.464.648	17.292.464.648
Cộng	695.255.032.211	681.045.207.950	282.017.029.539	267.282.675.731

A.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	133.238.560.943	159.493.479.080	26.256.225.157	1.307.020	159.493.479.080	244.784.738.124	326.132.125.120	84.481.343.248	3.133.956.252	326.132.125.120	
I. Cổ phiếu	83.122.985.943	109.377.904.080	26.256.225.157	1.307.020	109.377.904.080	244.784.738.124	326.132.125.120	84.481.343.248	3.133.956.252	326.132.125.120	
Cổ phiếu niêm yết khác	2.533.100	1.654.080	428.000	1.307.020	1.654.080	2.533.100	1.298.680	181.800	1.416.220	1.298.680	
EVF	0	0	0	0	0	131.860.000.000	148.126.545.440	16.266.545.440	0	148.126.545.440	
HHC	64.990.452.843	86.861.250.000	21.870.797.157	0	86.861.250.000	27.837.054.115	35.952.000.000	8.114.945.885	0	35.952.000.000	
HIO	18.130.000.000	22.515.000.000	4.385.000.000	0	22.515.000.000	0	0	0	0	0	
IJC	0	0	0	0	0	3.031.333.333	2.492.600.000	0	538.733.333	2.492.600.000	
MWG	0	0	0	0	0	7.907.250.000	7.293.000.000	0	614.250.000	7.293.000.000	
NKG	0	0	0	0	0	11.850.867.699	9.992.325.000	0	1.858.542.699	9.992.325.000	
STB	0	0	0	0	0	1.787.164.136	1.800.000.000	12.835.864	0	1.800.000.000	
TSC	0	0	0	0	0	200.330.000	79.316.000	0	121.014.000	79.316.000	
TSJ	0	0	0	0	0	60.308.205.741	120.395.040.000	60.086.834.259	0	120.395.040.000	
2. Trái phiếu niêm yết	50.115.575.000	50.115.575.000	0	0	50.115.575.000	0	0	0	0	0	
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CỘNG	133.238.560.943	159.493.479.080	26.256.225.157	1.307.020	159.493.479.080	244.784.738.124	326.132.125.120	84.481.343.248	3.133.956.252	326.132.125.120	

A.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	14.209.824.261	14.734.353.808
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	0	0
Cộng	14.209.824.261	14.734.353.808

A.5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	30.077.646.495	10.793.523.938
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin, ứng trước, phải thu khác	695.255.032.211	282.017.029.539
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	322.454.145	99.201.281
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
Trong đó	0	0
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi	0	0
Cộng	725.655.132.851	292.909.754.758

A.6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ và Truyền thông W.G	0	82.500.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện lạnh Phát Thìn	48.978.000	0
Công ty TNHH PRO CNL	877.680.000	0
Cộng	926.658.000	82.500.000

A.7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong năm	1.467.712.394	1.595.649.655
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	664.384.828	0
Chi phí dụng cụ phân bổ	567.145.163	346.969.914
Cộng	2.699.242.385	1.942.619.569

A.8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.751.717.820	3.394.671.622
Tiền lãi phân bổ	1.695.723.701	1.392.623.620
Cộng	6.567.441.521	4.907.295.242

A.9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	0	9.602.421.097	9.602.421.097
2. Số tăng trong năm	0	55.000.000	55.000.000
- Mua sắm mới	0	55.000.000	55.000.000
- Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0
3. Số giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối năm	0	9.657.421.097	9.657.421.097
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	0	8.153.014.038	8.153.014.038
2. Khấu hao trong năm	0	645.080.361	645.080.361
Tăng khác	0	0	0
3. Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối năm	0	8.798.094.399	8.798.094.399
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	0	1.449.407.059	1.449.407.059
2. Tại ngày cuối năm	0	859.326.698	859.326.698
Đánh giá theo giá trị hợp lý	0	859.326.698	859.326.698

A.10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	13.087.955.031	0	13.087.955.031
2. Số tăng trong năm	700.000.000	0	700.000.000
- Mua trong năm	700.000.000	0	700.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)	0	0	0
3. Số giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0
4. Số dư cuối năm	13.787.955.031	0	13.787.955.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	7.266.332.776	0	7.266.332.776
- Khấu hao trong năm	1.245.829.182		1.245.829.182
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
2. Số dư cuối năm	8.512.161.958	0	8.512.161.958
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	5.821.622.255	0	5.821.622.255
2. Tại ngày cuối năm	5.275.793.073	0	5.275.793.073
Đánh giá theo giá trị hợp lý	5.275.793.073	0	5.275.793.073

A.11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	59.721.770.000	218.186.300.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	59.721.770.000	218.186.300.000

A.12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	100.001.050.000	1.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	100.001.050.000	1.050.000

A.13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	500.000.000.000	0
Cộng	500.000.000.000	0

A.14. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	0	0
Cộng	0	0

A.15. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.481.164.580.000	3.671.368.030.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	278.708.000.000	173.025.980.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	235.520.000.000	119.520.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75.000.000.000	75.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	98.788.420.000	18.063.120.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	3.169.181.000.000	4.056.977.130.000

A.16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	464.702.980.000	916.530.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	464.702.980.000	916.530.000

A.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	373.316.343.023	669.047.823.390
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	373.316.343.023	669.047.823.390
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	0	0
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	273.784.690.920	22.738.422.770
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	273.784.690.920	22.738.422.770
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	647.101.033.943	691.786.246.160

A.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	885.037.862	652.343.603
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	0	0
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	4.020.000	0
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Cộng	889.057.862	652.343.603

A.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	27.272	13.168.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.011.879.564	3.124.836.154
Thuế thu nhập cá nhân	953.076.234	343.494.211
Các loại thuế khác	5.576.751.090	4.004.001.671
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
Cộng	13.541.734.160	7.485.500.723

A.20. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	0	9.000.000
Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	0	9.000.000

A.21. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20.880.054	20.880.054
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	0	0
Cộng	20.880.054	20.880.054

A.22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(11.018.493.772)	3.378.059.162
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đầu năm	16.269.477.399	12.891.418.237
Số cuối năm	5.250.983.627	16.269.477.399

A.23. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	200.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng An (2)	200.000.000.000	0
Cộng	400.000.000.000	0

Ghi chú :

- Hợp đồng 56/2023-HĐCVHM/NHCT324-NHATVIET ngày 30/11/2023, hạn mức 300 tỷ đồng, thời hạn vay từng khoản nợ không quá 5 tháng, lãi suất : 4,5% / năm; Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty (đầu tư trái phiếu chính phủ).
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2190896/HĐTD ngày 21/12/2023, hạn mức 200 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng, lãi suất 3,9% / năm
 - Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2023/2190896/HĐTD ngày 21/12/2023, thời hạn vay từ ngày 21/12/2023 đến ngày 03/06/2024; Mục đích : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư chứng từ có giá (bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh).
 - Hợp đồng tín dụng cụ thể số 2712/2023/2190896/HĐTD ngày 27/12/2023, thời hạn vay từ ngày 27/12/2023 đến ngày 07/06/2024; Mục đích : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư chứng từ có giá (bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh).

A.24. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	373.316.343.023	669.047.823.390
1. Của Nhà đầu tư trong nước	373.316.343.023	669.047.823.390
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	273.784.690.920	22.738.422.770
1. Của Nhà đầu tư trong nước	273.784.690.920	22.738.422.770
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	647.101.033.943	691.786.246.160

A.25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	282.454.145	59.201.281
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn đầu tư	40.000.000	40.000.000
Cộng	322.454.145	99.201.281

A.26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	563.805.890.868	264.724.564.891
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả lãi margin	11.102.071.152	3.320.499.278
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	131.449.141.343	17.292.464.648
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	0	0
Cộng	706.357.103.363	285.337.528.817

A.27. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	247.475.170.969	119.724.946.049
Lợi nhuận chưa thực hiện	21.003.934.510	65.077.909.597
Cộng	268.479.105.479	184.802.855.646

(*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	0	0
Loại > 1 năm	120.000.000	80.250.000
Cộng	120.000.000	80.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**B.1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính				72.572.882.245	8.503.670.881	
Cổ phiếu niêm yết	22.091.273	304.829.163.990	236.236.425.357	68.592.738.633	1.808.840.881	
Trái phiếu niêm yết	34.500.000	3.532.515.100.000	3.529.645.400.000	2.869.700.000	6.550.770.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	50	51.848.537.950	51.417.803.738	430.734.212	144.060.000	
Chứng chỉ tiền gửi	200	205.035.873.800	204.356.164.400	679.709.400	0	
Lỗ bán Tài sản tài chính				(1.216.794.646)	(3.238.197.563)	
Cổ phiếu niêm yết	454.200	11.366.776.000	12.119.696.824	(752.920.824)	(299.757.563)	
Trái phiếu niêm yết	2.275.000	260.334.625.000	260.386.275.000	(51.650.000)	(2.938.440.000)	
Trái phiếu chưa niêm yết	70	71.572.701.410	71.984.925.232	(412.223.822)	0	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2023	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2022	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán 31/12/2023	Ghi chú
Chênh lệch tăng						
I. FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	83.122.900.743	109.377.885.400	26.254.984.657	4.981.236.753	21.273.747.904	
Trái phiếu niêm yết	50.115.575.000	50.115.575.000	0	0	0	
II. HTM						
Trái phiếu chưa niêm yết	600.000.000.000	600.000.000.000	0	0	0	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC			26.254.984.657	4.981.236.753	21.273.747.904	
Chênh lệch giảm						
I. FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	85.200	18.680	(66.520)	76.366.150.243	(76.366.216.763)	
II. HTM						
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC			(66.520)	76.366.150.243	(76.366.216.763)	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	11.000	1.005.185.350
Từ tài sản tài chính HTM	2.340.520.547	11.849.315.068
Từ các khoản cho vay	53.132.803.026	36.752.677.645
Từ AFS	0	0
Cộng	55.473.334.573	49.607.178.063

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	4.430.728	5.427.125
Cộng	4.430.728	5.427.125

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	0	0
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	0	0
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	44.507.812.943	16.089.076.512
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	44.507.812.943	16.089.076.512

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.695.079.186	13.370.364.119
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.638.798.446	3.136.756.297
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.005.210.457	3.101.483.677
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(524.529.547)	1.308.148.044
Cộng	30.814.558.542	20.916.752.137

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Chi phí lãi vay	1.399.150.684	550.986.302
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0
Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	1.399.150.684	550.986.302

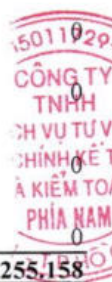
1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.582.929.632	7.628.454.830
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	515.636.650	396.860.650
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	432.573.857	191.753.526
Chi phí công cụ, dụng cụ	587.175.443	385.591.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.408.797	78.953.256

Chi phí thuế, phí và lệ phí	520.338.519	272.372.336
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.086.200.631	8.097.359.436
Chi phí khác	3.957.041.052	1.750.143.833
Cộng	25.764.304.581	18.801.489.769

1.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.517.430.116	12.323.195.996
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	0	0
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(11.018.493.772)	3.378.059.162
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
Cộng	21.498.936.344	15.701.255.158

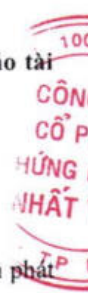


C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không phát sinh
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: không phát sinh
- Kết quả đợt phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2023:



4.1 Hệ thống văn bản pháp lý của đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ:

- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2023 thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm 2023;
- Tờ trình số 06/2023/TTr-HĐQT-VFS ngày 08/04/2023 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm 2023;
- Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 0906/2023/GĐKCB-VFS ngày 09/06/2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ/VFS-HĐQT ngày 09/06/2023 về việc thông qua việc triển khai thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2023, chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ, cam kết không vi phạm quy định về sở hữu chéo của Luật Doanh nghiệp, phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của đợt tăng vốn và danh sách cổ đông dự kiến tham gia mua cổ phiếu riêng lẻ và thông qua hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
- Công văn số 5114/UBCK-QLKD ngày 31/07/2023 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước về việc đã tiếp nhận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt;
- Công văn số 47.01/2023/CBTT-VFS ngày 21/08/2023 của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt về việc đính chính Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ/VFS-HĐQT ngày 09/06/2023.
- Công văn số 5840/UBCK-QLKD ngày 25/08/2023 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc nhận được Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt số 2208/2023/VFS-BC.CBRL ngày 22/08/2023.
- Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 12/2023/NQ/VFS-HĐQT ngày 31/08/2023 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động; Sửa đổi điều lệ Công ty theo mức vốn điều lệ mới; Đăng ký chứng khoán bổ sung và niêm yết bổ sung đối với số lượng cổ phiếu chào bán thêm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;
- Tài liệu khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt liên quan tới việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2023.

4.2 Thông tin về cổ phiếu phát hành

Nội dung	Thông tin
Tên cổ phiếu chào bán	: Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt
Mã cổ phiếu	: VFS
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá	: 10.000 VND / cổ phiếu
Tổng lượng cổ phiếu chào bán	: 39.750.000 cổ phiếu
Giá chào bán	: 10.000 VND / cổ phiếu
Số lượng nhà đầu tư thực hiện mua	: Chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (dưới 100 nhà đầu tư)
Thời gian phân phối	: Việc chào bán cổ phiếu sẽ được tiến hành ngay sau khi nhận được sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
Tổng vốn huy động dự kiến	: 397.500.000.000 VND
Phương thức phân phối	: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp
Tiêu chí lựa chọn	: - Là tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước có tiềm lực tài chính, cam kết đồng hành, hỗ trợ Công ty trong hoạt động quản trị và tài chính để phát triển Công ty và đảm bảo lợi ích cho các cổ đông. - Là các nhà đầu tư có tỷ lệ sở hữu sau phát hành phù hợp theo quy định của pháp luật. - Cổ đông, nhà đầu tư và người có liên quan của cổ đông, nhà đầu tư, đó sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của một công ty chứng khoán khác, khi tham gia mua cổ phần trong đợt phát hành này không được sở hữu trên 5% vốn điều lệ sau khi phát hành của VFS. - Nhà đầu tư tổ chức đáp ứng quy định của pháp luật về công ty mẹ con: Tổ chức phát hành không phải là công ty mẹ của tổ chức được chào bán cổ phiếu; hoặc cả hai tổ chức này không phải là công ty con của cùng 1 công ty mẹ.
Thời gian hạn chế chuyển nhượng	: hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
Danh sách nhà đầu tư được mua cổ phiếu	: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn và quyết định danh sách Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được mua cổ phiếu đáp ứng tiêu chí ĐHĐCĐ thông qua. (như trong phương án phát hành)
Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài
Đăng ký giao dịch/ niêm yết bổ sung và đăng ký chứng khoán bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm	: Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký giao dịch/ niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán và đăng ký chứng khoán bổ sung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam sau khi hoàn thành đợt chào bán.
Mục đích phát hành	: - Đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh và cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh đối với thành viên bù trừ chung; - Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty; - Tăng vốn điều lệ giúp VFS chủ động, linh hoạt hơn trong sử dụng nguồn lực tài chính, giảm áp lực huy động vốn từ các nguồn khác, từ đó tăng vị thế cạnh tranh trên thị trường, tận dụng tốt hơn các cơ hội đầu tư.
Ngày hoàn thành đợt chào bán	: 21/08/2023
Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu	: từ 17/08/2023 đến 21/08/2023

4.3 Kết quả phát hành

Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 2208/2023/VFS-BC.CBRL ngày 22/08/2023 đã ghi nhận kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt như sau:

Tổng số cổ phiếu đã phân phối : 39.750.000 cổ phiếu - tương ứng 100% số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Trong đó:

Nhà đầu tư trong nước : 39.750.000 cổ phiếu

Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ : 0 cổ phiếu

Giá bán	:	10.000 VND / cổ phiếu
Tổng số tiền thu được từ bán cổ phiếu	:	397.500.000.000 đồng
Số lượng nhà đầu tư mua cổ phiếu	:	08 nhà đầu tư, trong đó nhà đầu tư nước ngoài: 0 nhà đầu tư.
Tổng chi phí	:	0 đồng
Tổng số tiền thu ròng từ đợt chào bán	:	397.500.000.000 đồng

Bao gồm :

Chi tiết theo từng lần nộp tiền

<u>Ngày nộp tiền</u>	<u>Số tiền nộp (VND)</u>
17/08/2023	30.000.000.000
17/08/2023	20.000.000.000
18/08/2023	20.000.000.000
18/08/2023	20.000.000.000
18/08/2023	20.000.000.000
18/08/2023	15.000.000.000
18/08/2023	10.000.000.000
18/08/2023	20.000.000.000
18/08/2023	25.000.000.000
21/08/2023	20.000.000.000
21/08/2023	2.500.000.000
21/08/2023	25.000.000.000
21/08/2023	120.000.000.000
21/08/2023	20.000.000.000
21/08/2023	30.000.000.000
Cộng	<u>397.500.000.000</u>

Chi tiết theo danh sách nhà đầu tư mua cổ phiếu

<u>Nhà đầu tư</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Số tiền thực nộp (VND)</u>	<u>Thặng dư (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	12.000.000	120.000.000.000	0
Trần Anh Thắng	7.000.000	70.000.000.000	0
Phạm Thị Nga	2.000.000	20.000.000.000	0
Đào Thu Hà	2.000.000	20.000.000.000	0
Hoàng Minh Ngọc	2.000.000	20.000.000.000	0
Đào Thị Lan	5.000.000	50.000.000.000	0
Hoàng Thanh Mai	5.000.000	50.000.000.000	0
Trần Thị Huế	4.750.000	47.500.000.000	0
Cộng	<u>39.750.000</u>	<u>397.500.000.000</u>	<u>0</u>

Ghi chú :

Tiền thu được từ các cổ đông nộp trực tiếp vào tài khoản Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tài khoản phong tỏa) của Công ty.

5. Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 802,5 tỉ đồng lên 1.200 tỉ đồng

<u>Ngày</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	
		<u>Kế hoạch</u>	<u>Thực tế</u>
I. Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán :		200.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư trái phiếu (*)		200.000.000.000	200.000.000.000
30/11/2023	Mua trái phiếu chưa niêm yết - CTGL2331009		100.000.000.000
30/11/2023	Mua trái phiếu chưa niêm yết - CTGL2331009		100.000.000.000
II. Bổ sung vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ :		197.500.000.000	197.500.000.000
25/08/2023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		120.435.000.000
28/08/2023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		15.120.000.000
29/08/2023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		14.388.000.000
29/08/2023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		6.460.000.000
29/08/2023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		7.988.000.000
30/08/2023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		24.500.000.000
07/09/2023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		1.334.045.850
11/09/2023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		5.786.911.808
12/09/2023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		1.488.042.342
	Cộng	397.500.000.000	397.500.000.000

(*) Khoản tiền 200.000.000.000 đồng được gửi tiết kiệm có kỳ hạn nhằm tối đa hoá lợi nhuận của vốn trước khi đưa vào hoạt động đầu tư tự doanh.

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2023 : không

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 *Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng*

Giám đốc :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thế Anh

Trần Anh Thắng

Đào Đức Anh

Phan Thành Đạt

Nguyễn Thị Thu Bình

Trịnh Thị Lan

Nguyễn Tài Vinh

Tạ Hải Hà

BAN KIỂM SOÁT

Trần Văn Dương

Trương Văn Tiến

Trịnh Thị Lan

Hoàng Minh Thắng

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Anh Thắng

Nguyễn Thị Thu Bình

Nguyễn Thị Thu Hằng

Trịnh Thị Lan

Nguyễn Tài Vinh

Năm nay

3.927.738.170

Năm trước

4.126.820.838

71.666.672

72.666.672

16.666.668

16.666.668

16.666.668

55.000.004

53.750.004

54.750.004

72.666.672

28.666.664

9.999.999

21.499.998

1.381.330.034

136.286.272

929.885.588

476.619.091

512.950.492

74.666.672

74.666.672

74.666.672

74.666.672

74.666.672

0

0

74.666.672

31.666.664

45.999.996

0

2.2 *Giao dịch phát sinh trong kỳ*

Đối tượng

Trần Anh Thắng

Nguyễn Thị Thu Bình

Trần Văn Dương

Trịnh Thị Lan

Trương Văn Tiến

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Tài Vinh

Tạ Hải Hà

Mối quan hệ

Phó Chủ tịch TT HĐQT,
Tổng Giám đốc, Người
phụ trách quản trị Công
ty

Phó Tổng Giám đốc (Từ
nhiệm từ ngày
15/02/2023),
Thành viên HĐQT (Từ
nhiệm từ ngày
08/04/2023).

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên HĐQT, Phó
Tổng Giám đốc (từ
nhiệm thành viên Ban
Kiểm soát 08/04/2023)

Thành viên Ban Kiểm soát

Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Chi nhánh
Thành viên HĐQT (từ
08/04/2023), Phó Tổng
Giám Đốc (từ ngày
14/07/2023)

Thành viên HĐQT độc lập
(từ ngày 08/04/2023)

Nội dung

Phí giao dịch
Thu phí giao dịch
Mua 7.000.000 cổ phiếu VFS

Phí giao dịch
Thu phí giao dịch
Bán 71.500 cổ phiếu VFS

Phí giao dịch

Thu phí giao dịch

Phí giao dịch

Thu phí giao dịch

Ứng trước tiền bán

+ phí

Thu ứng trước tiền

bán + thu phí

Bán 6.000 cổ phiếu VFS

Phí giao dịch

Thu phí giao dịch

Phí giao dịch

Thu phí giao dịch

Phí giao dịch

Thu phí giao dịch

Số tiền

870.149.679

870.149.679

3.950.037

6.614.472

461.547.470

461.547.470

12.562.615

12.562.615

151.169.993

151.110.668

830.250

830.250

102.960.000

102.960.000

166.230

166.230

Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Chuyên viên KTNB	Phí giao dịch	125.768
		Thu phí giao dịch	125.768
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Người có liên quan của người nội bộ (từ ngày 08/04/2023)	Bán 1.500 cổ phiếu VFS	14.678.775
		Ứng trước tiền bán + Phí giao dịch	14.678.775
Nguyễn Tài Cường	Người có liên quan của người nội bộ (từ ngày 08/04/2023)	Ứng trước tiền bán + Phí giao dịch	325.097.903
		Thu ứng trước tiền bán + Phí giao dịch	325.097.903
Đặng Bích Nga	Người có liên quan của người nội bộ (từ ngày 08/04/2023)	Phí giao dịch	2.367.434
		Thu phí giao dịch	2.367.434
Trần Thị Lan Anh	Người có liên quan của người nội bộ (từ ngày	Phí giao dịch	103.128.599
		Thu phí giao dịch	103.128.599

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2023 :

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát	Phải thu phí giao dịch	59.325

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2023 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024
 Tổng Giám Đốc

 Trần Anh Thắng